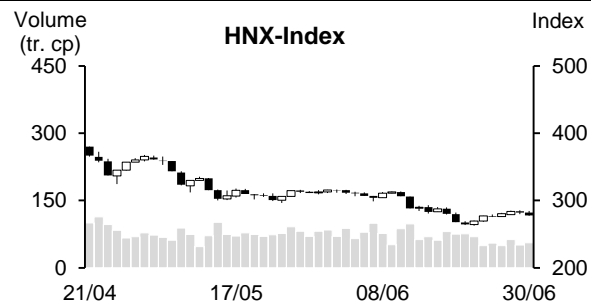
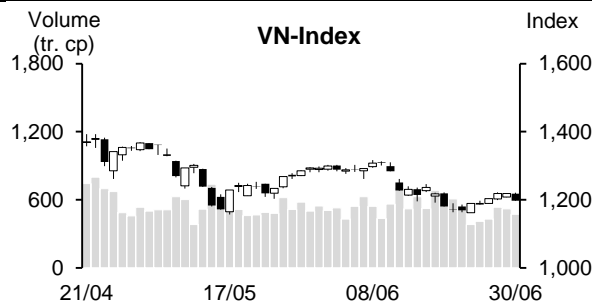


30/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,197.60	-1.68%	1,248.92	-1.92%	277.68	-1.65%
Tổng KLGD (tr. cp)	510.22	-8.99%	130.76	1.80%	58.97	0.86%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	471.58	-9.19%	118.01	4.16%	55.67	9.23%
TB 20 phiên (tr. cp)	535.18	-11.89%	142.13	-16.97%	68.76	-19.04%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,326.52	-4.34%	4,273.05	-5.94%	1,130.00	-5.35%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,245.18	-1.67%	3,774.31	2.78%	1,074.65	6.87%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,068.18	-21.60%	4,826.35	-21.80%	1,470.65	-26.93%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	89	18%	3	10%	56	24%
Số mã giảm	371	73%	27	90%	145	62%
Số mã đứng giá	48	9%	0	0%	33	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam đồ lừa trong ngày chốt NAV quý 2 của các quỹ. Ngay từ phiên sáng, sắc đỏ đã nhanh chóng chi phối ở nhiều nhóm ngành. Tuy nhiên, VN-Index vẫn trụ vững và duy trì trạng thái giằng co nhờ lực đỡ của bộ đôi VNM và HPG. Sau giờ nghỉ trưa, lực bán bất ngờ dâng cao đã khiến thị trường lao dốc không phanh. Lực cầu yếu khiến thanh khoản thị trường chỉ ở mức thấp. Đặc biệt, nhiều cổ phiếu trụ trong rổ VN30 bị bán mạnh trong phiên ATC đã khiến VN-Index không thể giữ được mốc 1,200 điểm khi kết thúc phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đánh mất ngưỡng hỗ trợ 1,200 điểm và duy trì đóng cửa dưới MA20 hướng xuống tiêu cực, cùng với đường -DI có dấu hiệu rời rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh trở lại. Thêm vào đó, chỉ số hình thành nền giảm phủ nhận các nền tăng trước đó và cắt xuống dưới MA5, cho tín hiệu nhịp hồi kỹ thuật khởi đầu từ phiên 23/6 có dấu hiệu kết thúc và chỉ số có thể sớm suy giảm về vùng đáy cũ, tương đương khu vực 1,150 – 1,160 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thứ hai liên tiếp và cắt xuống dưới MA5 và đường MA20 ở trạng thái hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số đang chịu sức ép quay lại xu hướng giảm, với hỗ trợ gần quanh ngưỡng 262 điểm (đáy cũ). Nhìn chung, thị trường có tín hiệu kết thúc nhịp hồi kỹ thuật và quay lại xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Cắt lỗ), KDC (Chốt lời), SHI (Bán)

Cổ phiếu quan sát: VGC, VEA

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Cắt lỗ	01/07/22	62.1	64.9	-4.3%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	Chạm cắt lỗ
2	KDC	Chốt lời	01/07/22	64.9	63.7	1.9%	75.2	18.1%	59.5	-6.6%	Đà tăng chứng lại
3	SHI	Bán	01/07/22	14.6	15.0	-3.0%	18.8	25.3%	14	-6.7%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VGC	Quan sát mua	01/07/22	52.6	60 65	Tín hiệu liên tục xuất hiện nền rút đầu, không vượt được đỉnh quanh 55 -> khả năng còn tiếp tục giảm về hỗ trợ quanh 48-49, nếu đà giảm yếu thì sẽ có cơ hội sớm quay lại xu hướng tăng
2	VEA	Quan sát mua	01/07/22	44.9	47 50-52	Nền tăng tốt cắt lên các đường MA + MACD cắt lên Signal -> khả năng có thể tiếp tục tăng điểm

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	154.6	155	-0.3%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	BWE	Mua	24/06/22	51	51.8	-1.5%	57.5	11.0%	49.4	-4.6%	
3	MSN	Mua	29/06/22	112.0	114	-1.8%	130	14.0%	106	-7%	
4	CMX	Mua	30/06/22	16.95	17.45	-2.9%	19.2	10.0%	16.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Doanh thu du lịch lữ hành nửa đầu 2022 tăng gần 95%

Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022 của Tổng cục Thống kê, hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 6 tiếp tục đà phục hồi tích cực ở tất cả các ngành, đặc biệt là dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2022 ước đạt 471,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý 2/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.395,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% so với quý trước và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.717 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu du lịch lữ hành tăng 94,4% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là sự bùng nổ của du lịch nội địa trong quý 2 năm nay.

Ngân sách nhà nước bội thu lớn, thu từ dầu thô tăng vọt

Tổng cục Thống kê (GSO) vừa công bố báo cáo về tình hình kinh tế – xã hội quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022, tổng thu NSNN lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 đạt 932,9 nghìn tỷ đồng, bằng 66,1% dự toán năm và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước.

Về một số khoản thu chính, thu nội địa tháng 6/2022 ước đạt 86,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 đạt 744 nghìn tỷ đồng, bằng 63,2% dự toán năm và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước.

Thu từ dầu thô tháng 6/2022 ước đạt 5,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 đạt 34,2 nghìn tỷ đồng, bằng 121,3% dự toán năm và tăng 80,8% so với cùng kỳ năm trước.

Về chi NSNN, tổng chi NSNN lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 713 nghìn tỷ đồng, bằng 40% dự toán năm và tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, tới hết quý 2, NSNN bội thu khoảng 219,9 nghìn tỷ đồng, tăng thêm 2.600 tỷ đồng so với thống kê của tháng liền kề.

Chuyên gia VASEP: Nhu cầu cá tra tại Mỹ có thể bão hòa trong tháng 8-9

Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) dự báo xuất khẩu cá tra trong năm nay có thể đạt 2,6 tỷ USD, tăng khoảng 1 triệu USD so với năm 2021. 5 tháng đầu năm, tổng giá trị xuất khẩu cá tra đạt 1,21 tỷ USD, tăng gần 90% so với cùng kỳ năm trước, riêng với thị trường Mỹ đạt 310 triệu USD, tăng 131%.

Con số tăng trưởng trên một phần nhờ giá cá tra xuất khẩu đi Mỹ lập đỉnh mới ở mức 5 USD/kg từ cuối tháng 4, tăng hơn 67% so với cùng kỳ năm trước, cao kỷ lục trong 3 năm gần đây.

Xu hướng tăng giá nóng của cá tra tại thị trường Mỹ được dự báo chỉ kéo dài đến hết tháng 6.

Nguồn: Cafef, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lợi nhuận trước thuế PV Trans quý II ước giảm 17%

Tại đại hội cổ đông thường niên 2022 của Tổng công ty Vận tải Dầu khí (PVTrans, HoSE: PVT), Chủ tịch HĐQT cho biết 6 tháng đầu năm, doanh thu khoảng 4.100 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 500 tỷ đồng, lần lượt tăng 14% và giảm 12% so với cùng kỳ 2021. Như vậy PV Trans đã hoàn thành 63% kế hoạch doanh thu.

Trong quý I, đơn vị này ghi nhận doanh thu 2.022 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 239 tỷ đồng, tăng lần lượt 18% và 2,2% so với quý I/2021. Như vậy ước tính trong quý II, doanh thu của PV Trans đạt 2.078 tỷ đồng và lãi trước thuế 261 tỷ đồng, lần lượt tăng 12% và giảm 17,2% so với quý II cùng kỳ năm ngoái.

Cũng tại đại hội năm nay, công ty đã thông qua kế hoạch kinh doanh hợp nhất gồm tổng doanh thu 6.500 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 480 tỷ đồng; lần lượt giảm 15,6% và giảm 42% so với thực hiện năm trước.

Ngoài ra, HĐQT cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10%, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 3.236 tỷ đồng lên 3.560 tỷ đồng.

Đức Long Gia Lai đặt mục tiêu doanh thu tăng hơn 60% trong năm 2022

Theo kế hoạch, vào ngày 30/6 này, tại TP. Pleiku (tỉnh Gia Lai) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (DLGL; HoSE: DLG) sẽ tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2022.

Năm 2021, doanh thu của Tập đoàn DLGL khoảng 1.600 tỷ đồng (đạt gần 80% so với kế hoạch), lợi nhuận sau thuế đạt 25% so với kế hoạch.

Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2022: doanh thu hợp nhất là 2.500 tỷ đồng (tăng hơn 60% so với năm 2021), lợi nhuận sau thuế tăng 5 lần so với kết quả đạt được năm 2021.

Nhựa An Phát Xanh đấu giá thành công gần 56 triệu cổ phiếu, thu về 670 tỷ đồng

Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh (HoSE: AAA) vừa công bố

đấu giá thành công 56% số cổ phần đã chào bán trước đó (100 triệu đơn vị), với giá trung bình quân là 12.000 đồng/cổ phiếu. Trước thêm phiên đấu giá, 35 nhà đầu tư đã đăng ký đấu giá cổ phiếu AAA, trong đó, 33 nhà đầu tư cá nhân và 2 tổ chức đã đăng ký với tổng khối lượng là 55,8 triệu cổ phiếu. Trong đó, công ty mẹ của AAA là An Phát Holdings (HoSE: APH) đăng ký mua 40,8 triệu cổ phiếu để nâng tỷ lệ sở hữu tại AAA.

Toàn bộ số tiền huy động được đấu giá hơn 55,8 triệu cổ phiếu là 670 tỷ đồng. Doanh nghiệp sẽ dùng để tái cấu trúc nợ vay và bổ sung vốn lưu động.

Tại ĐHĐCĐ thường niên 2022 diễn ra vào sáng 20/6, AAA đã thông qua kế hoạch doanh thu đạt 14.100 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 527 tỷ đồng tăng 63% so với thực hiện năm 2021.

Nguồn: Cafef, NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	67,000	3.88%	0.05%
SBT	18,650	6.57%	0.02%
PGV	26,200	2.34%	0.01%
DXS	18,400	6.36%	0.01%
DPM	51,000	2.00%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	84,000	7.01%	0.50%
NVB	32,400	1.57%	0.08%
CDN	29,000	3.94%	0.03%
DNP	24,900	3.75%	0.03%
PTI	71,800	1.13%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	33,500	-4.01%	-0.15%
VHM	62,100	-1.90%	-0.11%
VPB	29,000	-3.33%	-0.09%
TCB	35,550	-3.27%	-0.09%
FPT	86,200	-4.22%	-0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	13,600	-8.11%	-0.24%
CEO	26,300	-9.62%	-0.22%
HUT	25,000	-7.41%	-0.21%
PVS	23,900	-4.40%	-0.16%
IDC	50,300	-2.33%	-0.11%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	17,400	-6.20%	32,005,300
HPG	22,300	-1.98%	19,950,600
STB	21,500	-4.87%	18,789,800
HAG	8,320	-3.26%	15,511,400
SSI	18,800	-4.81%	13,242,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,600	-8.11%	7,113,840
PVS	23,900	-4.40%	6,272,287
CEO	26,300	-9.62%	4,436,493
HUT	25,000	-7.41%	3,982,740
BII	4,500	-8.16%	3,597,570

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	17,400	-6.20%	586.3
HPG	22,300	-1.98%	457.3
STB	21,500	-4.87%	414.4
DIG	35,400	-6.84%	399.7
VNM	72,200	-0.14%	264.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	23,900	-4.40%	154.6
CEO	26,300	-9.62%	122.5
HUT	25,000	-7.41%	104.7
SHS	13,600	-8.11%	102.2
TNG	30,800	-0.65%	95.6

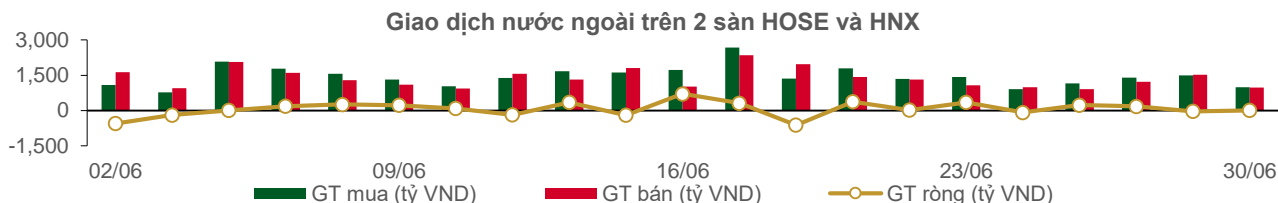
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	1,954,000	153.12
SHB	8,416,000	115.91
EIB	3,745,800	112.47
STB	5,100,000	107.36
HPX	3,827,802	100.53

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,000,000	24.30
MST	1,500,000	13.50
GKM	200,000	9.44
IDC	103,000	5.03
PVL	500,000	2.95

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.74	981.07	31.49	974.70	(0.74)	6.38
HNX	0.31	6.01	0.20	4.31	0.11	1.70
Tổng 2 sàn	31.05	987.08	31.68	979.01	(0.63)	8.08



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	62,100	1,343,400	84.57
MWG	71,500	1,002,100	72.24
VHC	93,500	669,700	62.13
STB	21,500	2,723,600	60.25
HDG	56,500	907,000	51.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,900	122,000	3.02
PVI	48,100	11,800	0.57
PVG	10,000	52,000	0.53
SD5	9,000	51,700	0.47
IDC	50,300	8,200	0.42

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	71,500	1,646,500	118.35
VHM	62,100	1,609,300	101.08
VNM	72,200	845,300	62.02
VHC	93,500	523,900	48.41
FPT	86,200	456,000	41.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	30,800	37,401	1.17
DXP	13,000	41,580	0.57
PVS	23,900	20,000	0.49
BVS	18,000	21,800	0.40
NVB	32,400	10,000	0.33

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDG	56,500	865,800	49.54
STB	21,500	2,020,900	44.57
HDB	24,000	1,636,200	40.29
VND	17,400	2,015,300	37.65
GEX	19,550	1,494,800	30.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,900	102,000	2.54
PVG	10,000	52,000	0.53
SD5	9,000	51,700	0.47
IDC	50,300	8,200	0.42
PVI	48,100	5,300	0.26

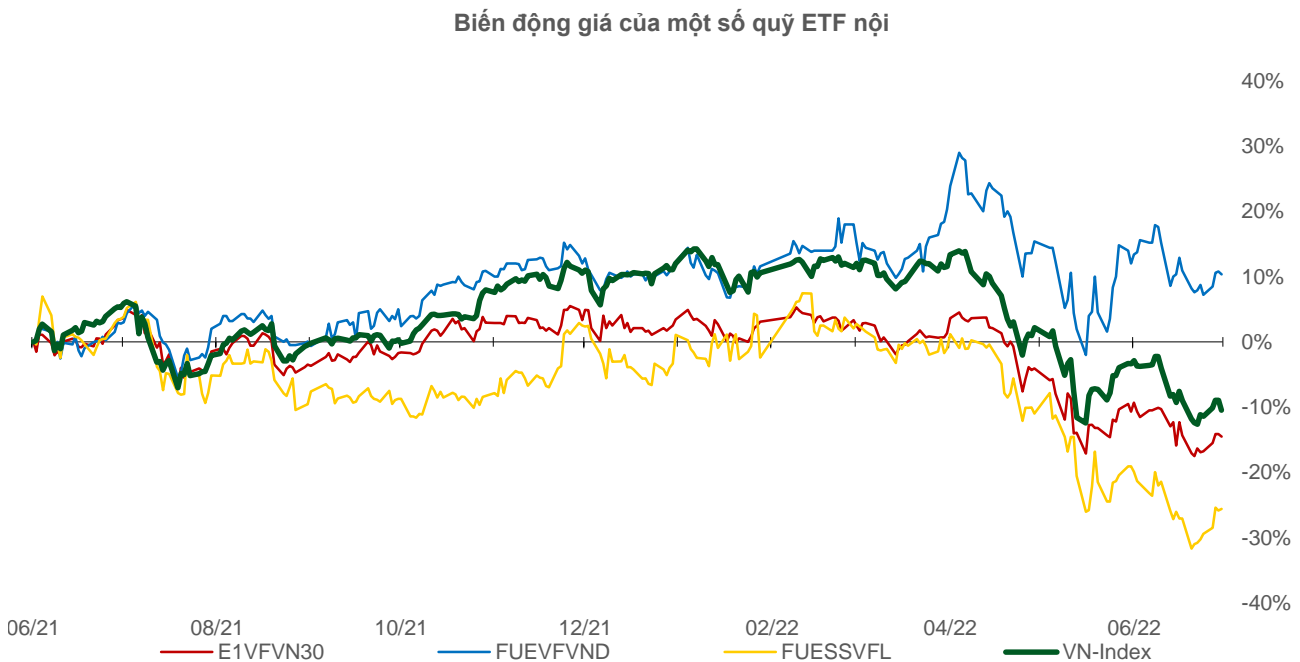
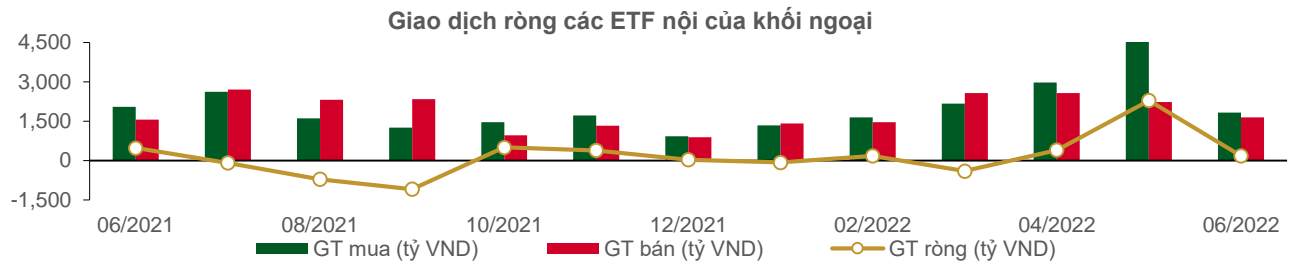
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	71,500	(644,400)	(46.11)
VNM	72,200	(437,000)	(31.92)
VIC	73,500	(418,700)	(30.41)
NVL	74,500	(310,500)	(23.26)
E1VFN30	21,350	(969,400)	(20.75)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	30,800	(37,401)	(1.17)
DXP	13,000	(41,580)	(0.57)
BVS	18,000	(21,800)	(0.40)
NVB	32,400	(10,000)	(0.33)
VTC	15,500	(15,775)	(0.22)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,350	-0.5%	1,233,000	26.39	E1VFN30	2.75	23.50	(20.75)
FUEMAV30	14,840	-1.3%	22,900	0.34	FUEMAV30	0.15	0.21	(0.06)
FUESSV30	15,330	-3.2%	4,100	0.06	FUESSV30	0.00	0.03	(0.03)
FUESSV50	17,500	-4.6%	11,000	0.20	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	16,550	0.3%	60,500	1.00	FUESSVFL	0.56	0.53	0.02
FUEVFN30	27,590	-0.4%	905,300	24.97	FUEVFN30	18.86	5.44	13.42
FUEVN100	16,190	0.4%	56,500	0.91	FUEVN100	0.49	0.83	(0.34)
FUEIP100	9,000	-1.4%	55,700	0.51	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,120	-1.3%	50,800	0.42	FUEKIV30	0.21	0.21	(0.00)
Tổng cộng			2,399,800	54.80	Tổng cộng	23.01	30.76	(7.75)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	370	-9.8%	21,360	82	24,000	87	(283)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	850	-14.1%	1,400	111	24,000	363	(487)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,450	-7.1%	1,490	130	24,000	709	(741)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	720	-18.2%	3,320	6	86,200	125	(595)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,160	-21.6%	81,440	82	86,200	722	(438)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	3,400	-12.1%	88,980	32	86,200	2,598	(802)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	220	-8.3%	4,630	83	24,000	37	(183)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	150	-11.8%	9,890	46	24,000	28	(122)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	210	-22.2%	4,510	88	24,000	87	(123)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	520	0.0%	16,520	112	24,000	197	(323)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	550	12.2%	40	187	24,000	114	(436)	30,000	8.0	03/01/2023
CHPG2116	20	0.0%	15,410	6	22,300	0	(20)	46,450	3.0	06/07/2022
CHPG2201	130	0.0%	39,010	113	22,300	1	(129)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	130	-7.1%	3,900	83	22,300	0	(130)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	70	-12.5%	60,220	82	22,300	0	(70)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	50	-44.4%	540	46	22,300	0	(50)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	120	0.0%	1,940	88	22,300	0	(120)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	360	-5.3%	56,350	99	22,300	28	(332)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	150	-6.3%	5,420	53	22,300	0	(150)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	100	-28.6%	48,780	112	22,300	2	(98)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	290	-21.6%	28,120	111	22,300	13	(277)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	370	-7.5%	81,720	180	22,300	92	(278)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	2,200	-4.8%	94,560	123	22,300	267	(1,933)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	440	-4.4%	30,310	187	22,300	79	(361)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	80	-20.0%	11,180	97	38,900	2	(78)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2203	40	-20.0%	52,560	18	38,900	0	(40)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	70	-12.5%	2,000	46	38,900	2	(68)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	90	0.0%	800	88	38,900	11	(79)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	140	-6.7%	590	82	38,900	13	(127)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	500	-12.3%	50	130	38,900	148	(352)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	490	-17.0%	7,880	82	24,200	135	(355)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	120	-40.0%	3,110	88	24,200	12	(108)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	650	-15.6%	58,930	130	24,200	181	(469)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,790	-8.2%	56,600	123	24,200	120	(1,670)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	520	-1.9%	42,460	95	24,200	295	(225)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	590	-3.3%	49,270	187	24,200	296	(294)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	350	-7.9%	2,130	83	112,000	94	(256)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	610	-1.6%	15,450	99	112,000	563	(47)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	310	0.0%	8,320	53	112,000	124	(186)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,370	-11.6%	19,510	130	112,000	979	(391)	116,500	10.0	07/11/2022
CMSN2205	1,050	9.4%	720	180	112,000	652	(398)	113,980	20.0	27/12/2022
CMSN2206	700	0.0%	5,590	187	112,000	343	(357)	133,330	20.0	03/01/2023
CMSN2207	1,610	0.0%	0	193	112,000	822	(788)	129,000	10.0	09/01/2023
CMWG2201	1,910	-6.8%	13,070	82	71,500	1,539	(371)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	1,190	-12.5%	25,500	32	71,500	953	(237)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	1,460	-13.6%	3,580	88	71,500	1,250	(210)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	1,450	-5.2%	12,490	99	71,500	1,074	(376)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,380	-4.2%	68,620	130	71,500	834	(546)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,910	-7.3%	50	193	71,500	556	(1,354)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	200	-4.8%	11,240	97	74,500	11	(189)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	290	-3.3%	530	46	74,500	61	(229)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	450	-4.3%	410	88	74,500	47	(403)	92,500	5.0	26/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2204	310	-6.1%	900	82	74,500	43	(267)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	720	-5.3%	20	180	74,500	197	(523)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	690	0.0%	0	187	74,500	168	(522)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,120	-1.8%	450	193	74,500	278	(842)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	220	-18.5%	19,810	97	51,800	3	(217)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	80	-20.0%	39,190	46	51,800	3	(77)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	230	-11.5%	5,090	82	51,800	28	(202)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	590	0.0%	0	187	51,800	186	(404)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	4,360	-2.9%	11,390	82	128,500	4,442	82	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	1,320	-5.7%	29,910	95	128,500	1,237	(83)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	1,280	-3.8%	4,710	187	128,500	1,042	(238)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	2,030	0.0%	0	193	128,500	996	(1,034)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2201	70	-22.2%	30,430	15	13,600	2	(68)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	390	-2.5%	2,360	138	13,600	93	(297)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	700	-7.9%	132,030	67	13,600	230	(470)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	230	0.0%	11,700	83	21,500	26	(204)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	190	-38.7%	26,170	82	21,500	72	(118)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	40	-33.3%	49,470	46	21,500	0	(40)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	130	0.0%	1,100	88	21,500	4	(126)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	110	-31.3%	25,560	53	21,500	12	(98)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	260	-21.2%	18,330	112	21,500	47	(213)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	300	-44.4%	2,840	111	21,500	44	(256)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	490	-29.0%	37,980	130	21,500	237	(253)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	540	-14.3%	145,070	180	21,500	251	(289)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	2,100	-12.5%	59,630	123	21,500	407	(1,693)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	570	-8.1%	17,050	187	21,500	213	(357)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,850	-14.8%	28,590	193	21,500	1,115	(735)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	60	-33.3%	46,950	82	35,550	2	(58)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	50	0.0%	3,710	32	35,550	0	(50)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	500	0.0%	10	99	35,550	66	(434)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	420	-34.4%	30	111	35,550	57	(363)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	510	-30.1%	23,170	130	35,550	184	(326)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	70	0.0%	36,520	82	27,150	12	(58)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	10	-50.0%	43,940	18	27,150	0	(10)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2115	50	0.0%	18,050	48	62,100	0	(50)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	110	-15.4%	2,360	83	62,100	2	(108)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	70	-12.5%	3,570	82	62,100	1	(69)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	70	0.0%	35,470	32	62,100	1	(69)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	170	0.0%	19,660	46	62,100	3	(167)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	150	-6.3%	640	88	62,100	14	(136)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	850	4.9%	210	111	62,100	164	(686)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	950	-3.1%	7,500	130	62,100	331	(619)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	580	-3.3%	16,780	180	62,100	162	(418)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	530	0.0%	4,300	187	62,100	54	(476)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	100	-44.4%	3,580	83	73,500	1	(99)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	210	-4.6%	1,180	46	73,500	29	(181)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	380	0.0%	0	99	73,500	80	(300)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	220	0.0%	44,470	53	73,500	28	(192)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	380	0.0%	72,040	112	73,500	55	(325)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	470	-6.0%	4,860	81	73,500	104	(366)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	150	-6.3%	590	46	130,000	3	(147)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	310	-11.4%	59,010	82	130,000	29	(281)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,190	-4.0%	2,530	180	130,000	502	(688)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	290	7.4%	20,410	83	72,200	8	(282)	88,510	15.7	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2203	210	-4.6%	27,450	46	72,200	12	(198)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	770	1.3%	117,490	99	72,200	338	(432)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	480	9.1%	10,550	112	72,200	82	(398)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	930	8.1%	850	111	72,200	144	(786)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	220	-21.4%	5,460	82	29,000	49	(171)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	30	0.0%	24,930	18	29,000	0	(30)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	210	-25.0%	800	15	29,000	59	(151)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	600	-4.8%	1,080	138	29,000	127	(473)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	350	-30.0%	15,940	81	29,000	51	(299)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	460	-56.2%	6,110	130	29,000	224	(236)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	280	-3.5%	2,700	82	28,550	135	(145)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	200	5.3%	24,640	46	28,550	53	(147)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	410	-4.7%	5,610	99	28,550	178	(232)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	280	-17.7%	440	53	28,550	106	(174)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	340	-2.9%	4,580	112	28,550	114	(226)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	290	-3.3%	33,450	112	28,550	119	(171)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,210	-12.3%	10,290	130	28,550	732	(478)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	610	1.7%	13,300	180	28,550	289	(321)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
IMP (New)	HOSE	59,500	70,200	24/06/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
PLX (New)	HOSE	40,300	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	27,150	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	28,617	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	115,500	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB	HOSE	13,050	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	86,200	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	24,500	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	13,600	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	16,800	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	71,500	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	112,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,500	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	93,500	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	91,200	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	46,500	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	128,500	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	86,200	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	51,200	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	116,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	21,500	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	17,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	33,200	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	87,800	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
TRA	HOSE	93,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH	HOSE	41,000	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	35,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	62,100	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	38,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	28,550	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	37,600	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	72,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	64,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	30,800	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	51,100	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	46,957	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	58,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	53,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	62,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	24,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	53,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	22,300	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	52,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	32,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	32,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	45,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	74,800	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	24,000	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	35,550	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,200	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	52,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,100	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	45,315	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	19,600	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	33,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,150	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	29,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	18,650	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	6,820	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	38,014	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912